

**TÒA ÁN NHÂN DÂN CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**HUYỆN P** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

---

Bản án số: 51/2019/HNGĐ-ST  
Ngày: 20/9/2019  
V/v tranh chấp Ly hôn, nuôi con.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P, THÀNH PHỐ CẦN THƠ**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Liêng Thị Hồng Hoa

*Các Hội thẩm nhân dân:* 1. Ông Trần Thanh Long

2. Ông Nguyễn Thanh Hải

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đinh Thanh Thảo, là Thư ký của Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ

Ngày 20 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P, thành phố Cần Thơ, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 67/2019/TLST-HNGĐ ngày 18 tháng 3 năm 2019 về việc tranh chấp Ly hôn, nuôi con; theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 97A/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 8 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: bà **Nguyễn Thị B**, sinh năm 1986

ĐKTT: X ấp B, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ.

Chỗ ở: ấp T, xã Th, huyện L, thành phố Cần Thơ – Có mặt.

Bị đơn: ông **Nguyễn Văn T**, sinh năm 1986

ĐKTT: X ấp B, xã A, huyện P, thành phố Cần Thơ – Vắng mặt.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo nguyên đơn – bà Nguyễn Thị B trình bày:* bà và ông Nguyễn Văn T tự nguyện tìm hiểu và tiến tới hôn nhân vào năm 2004, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A. Thời gian đầu ông bà chung sống hạnh phúc nhưng về sau thì phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm trong cuộc sống, thường hay cãi vã không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2014, không thể chung sống với nhau được nữa nên bà yêu cầu ly hôn. Về con chung, có 02 người con chung là Nguyễn Thị N (nữ) sinh ngày 26/10/2005 và Nguyễn Thị Bích C (nữ) sinh ngày 27/5/2009, bà yêu cầu được nuôi hai con chung và

không yêu cầu cấp dưỡng. Tài sản chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết, nợ chung: không có.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1] Bà Nguyễn Thị B và ông Nguyễn Văn T xây dựng quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã A và được cấp giấy chứng nhận kết hôn số 166/2008 ngày 21/10/2008 là hôn nhân hợp pháp. Ngày 25/12/2017 bà B yêu cầu ly hôn và được quyền nuôi con, Tòa án nhân dân huyện P đã thụ lý vụ án giải quyết theo thẩm quyền.

[2] Tòa án đã tiến hành các thủ tục niêm yết các văn bản tố tụng của Tòa án tại nơi cư trú của ông T để thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải ngày 23/4/2019, ngày 05/8/2019 nhưng ông T không đến tham dự nên vụ án không tiến hành hòa giải được. Tòa án đã hoãn phiên tòa ngày 27/8/2019 do bị đơn không đến, vì vậy, ngày 20/9/2019 bị đơn vắng mặt lần thứ hai, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn.

[3] Bà B cho rằng thời gian chung sống giữa bà và ông T xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, hôn nhân không hạnh phúc do ông T nhậu nhẹt, cờ bạc và bỏ đi dẫn đến vợ chồng sống ly thân từ năm 2014. Trong thời gian ly thân, đôi bên không còn liên hệ nhau hay tìm cách hàn gắn, thể hiện thiện chí đoàn tụ. Xét mâu thuẫn của ông T, bà B đã lâm vào tình trạng trầm trọng, vợ chồng không còn quan tâm, yêu thương, chăm sóc nhau, mục đích hôn nhân không đạt được nên yêu cầu ly hôn của bà B là có cơ sở.

[4] Về con chung, bà B và ông T có 02 người con chung là Nguyễn Thị N (nữ) sinh ngày 26/10/2005 và Nguyễn Thị Bích C (nữ) sinh ngày 27/5/2009 hiện do bà B nuôi dạy, các cháu cũng có nguyện vọng chung sống với mẹ. Hội đồng xét xử xem xét giao con chung cho bà B tiếp tục nuôi dưỡng để tránh thay đổi điều kiện sinh sống của các cháu. Bà B không có yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con, đây là sự tự nguyện của đương sự nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung, đương sự không có yêu cầu giải quyết.

[6] Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 56, Điều 81, Điều 82 Luật hôn

nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

**Tuyên xử:**

- *Về quan hệ hôn nhân:* Chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà Nguyễn Thị B với ông Nguyễn Văn T.

- *Về con chung:* giao Nguyễn Thị N (nữ) sinh ngày 26/10/2005 và Nguyễn Thị Bích C (nữ) sinh ngày 27/5/2009 cho bà Nguyễn Thị B trực tiếp nuôi dưỡng. Ông T không phải cấp dưỡng nuôi con.

Dành quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung cho ông T, không ai được quyền ngăn cản.

- *Về tài sản chung, nợ chung:* không yêu cầu giải quyết.

- *Án phí hôn nhân sơ thẩm:* bà B nộp 300.000 đồng, chuyển tiền tạm ứng án phí tại phiếu thu số 005285 ngày 18/3/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện P thành án phí.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, bị đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM**

***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa***

**Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- TAND Tp. Cần Thơ;
- VKSND H. P;
- THADS H. P;
- UBND xã A;
- Lưu HS (2b).

**Liêng Thị Hồng Hoa**